

Số: 220/2020/DS-PT

Ngày: 24/7/2010

V/v: Tranh quyền sử dụng  
đất và tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

*Cùng các Thẩm phán:* Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa  
án nhân dân tỉnh Bến Tre.

*Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát  
viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử  
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2020/TLPT-DS ngày 13/5/2020 về tranh  
chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2020/DS-ST ngày 02/3/2020 của Tòa án  
nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 129/2020/QĐ-PT ngày  
26/5/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1946 (có mặt)

Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1949 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 5 (Bình An), xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà S, sinh năm: 1950.

ĐKTT: Ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú: Số nhà 547/AĐ1, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Anh Huỳnh Minh X, sinh năm: 1978.

Anh Huỳnh Minh H, sinh năm: 1984.

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Anh Huỳnh Minh Đ, sinh năm: 1977.

Chị Huỳnh Thị Mộng T, sinh năm: 1981.

Cùng địa chỉ: Số nhà 547/AĐ1, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của Bà S, anh Huỳnh Minh X, anh Huỳnh Minh Đ, anh Huỳnh Minh H, chị Huỳnh Thị Mộng T: ông Thái Kim Sơn, sinh năm 1950 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 66 K, khu phố 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Bà S, anh Huỳnh Minh X, anh Huỳnh Minh H, anh Huỳnh Minh Đ, chị Huỳnh Thị Mộng T: Ông Lê Văn L – Luật sư Văn phòng luật sư C L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Anh Phạm Đình Minh H1, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Anh H1 ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T)

Bà Huỳnh Thị H, sinh năm: 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà Huỳnh Thị C, sinh năm: 1955. (chết)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Anh Huỳnh Quang L, sinh năm: 1972 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Chị Huỳnh Thị T, sinh năm: 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà Trịnh Thị B, sinh năm: 1954 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 232, ấp V, xã C, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1961(xin vắng mặt)

Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1959 (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị C:

Ông Trần Q, sinh năm: 1953 (có mặt)

Anh Trần Q1, sinh năm: 1973.

Anh Trần Q2, sinh năm: 1977.

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Chị Trần Thị Tường O, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Ấp N, xã B, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Chị Trần Thị Ngọc Q3, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

(Anh Q1, anh Q2, chị O, chị Q3 ủy quyền cho ông Q)

- *Người kháng cáo:* Bà S, chị Huỳnh Thị Mộng T

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung án sơ thẩm;*

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 02 năm 2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17 tháng 12 năm 2018, bản tự khai, biên bản hoà giải, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Ông, bà có phần đất thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 24 diện tích 1064,3m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất là của mẹ ruột bà C là bà Lê Thị N để lại cho bà C vào năm 1978. Lúc đó là đất ruộng nhưng sau đó gia đình bà lên bờ, là đất trồng cây lâu năm. Năm 1982, bà Huỳnh Thị Y tự ý lấn chiếm một phần bờ để cất chòi nuôi vịt rồi tiếp tục bồi đắp đất. Bà N và bà C nhiều lần yêu cầu bà Y đi nơi khác nhưng bà Y không đi mà còn lấn thêm. Năm 1996, ông Huỳnh Minh T (con ruột của bà Y) dỡ chòi, cất nhà ở trong phần đất nêu trên. Ông, bà có ngăn cản và được Ủy ban nhân dân xã T giải quyết cho ông T cất tạm ở trên đất 01 năm, sau đó ông T phải di dời nơi khác trả lại đất cho ông, bà. Tuy nhiên, đến năm 2004, ông T vẫn chưa di dời nhà đi nên ông, bà làm đơn đến Ủy ban nhân dân xã T giải quyết. Hội đồng hòa giải thấy hoàn cảnh của ông T còn khó khăn, chưa tìm được đất khác để di dời nên hòa giải động viên cho ông T tạm ở trên đất đến hết đời, sau khi ông T chết thì vợ con ông T phải di dời đi nơi khác trả đất cho ông, bà. Vấn đề này có được lập biên bản và lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã T nhưng hiện nay biên bản đã thất lạc nên ông, bà không thể cung cấp được. Đầu năm 2014, ông T chết nên ông làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T giải quyết buộc vợ con ông T phải di dời trả đất lại cho ông, bà. Hội đồng hòa giải có vận động vợ con ông T thỏa thuận di dời bằng cách lương lượng chi phí di dời nhưng vợ con ông T không đồng ý. Anh Đ có khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, bà đã bị thu hồi và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, bà bị thu hồi. Qua đo đạc thực tế thể hiện phần đất ông, bà đang sử dụng diện tích ít hơn diện tích đất đã được cấp trước đây. Tuy nhiên, ông, bà không có tranh chấp gì với các chủ đất giáp ranh và thống nhất kết quả đo đạc, định giá, giá đất theo cung cấp tại công văn của Phòng tài chính – Kế hoạch huyện T, giá đất thị trường do Tòa án tiến hành xác minh.

Ông, bà yêu cầu Bà S, anh Huỳnh Minh X, anh Huỳnh Minh H, anh Huỳnh Minh Đ, chị Huỳnh Thị Mộng T phải tháo dỡ, di dời nhà trả lại cho ông bà phần đất có diện tích 150m<sup>2</sup> theo đo đạc thực tế hiện nay là 159.2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại ấp 3, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông, bà chỉ khởi kiện vụ án dân sự này, ngoài ra không có khiếu nại hay khởi kiện ở cơ quan khác. Ông, bà cùng con trai là Phạm Đình Minh H1 đang sử dụng phần đất mà bị đơn có yêu cầu phản tố diện tích 87.2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa số 15 (được

đặt thửa tạm là 1/15f), tờ bản đồ số 24, loại đất thổ cư, tọa lạc tại ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

*Tại đơn yêu cầu phản tố, đơn yêu cầu phản tố bổ sung, bản tự khai, biên bản hòa giải, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà S, anh Huỳnh Minh X, anh Huỳnh Minh H, chị Huỳnh Thị Mộng T là anh Huỳnh Minh Đ trình bày:*

Phần đất hiện nay ông T, bà C tranh chấp với gia đình anh có nguồn gốc là của bà nội anh là bà Huỳnh Thị Y được tập đoàn trưởng, tổ đoàn kết sản xuất ấp 5, xã T cấp năm 1978 diện tích khoảng 300m<sup>2</sup>. Sau khi được cấp đất, bà Y đã cất nhà ở cùng với cha anh là ông Huỳnh Minh T, mẹ anh là Bà S, anh và các em của anh. Năm 1994, bà Y đăng ký kê khai sổ mục kê phần đất này thuộc thửa 544, tờ bản đồ 02, diện tích 300m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ 24, tọa lạc tại ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Năm 1996, bà Y chết để lại đất cho ông Huỳnh Minh T và vợ con của ông T. Lợi dụng lúc gia đình anh khó khăn đi làm ăn xa nên Ông Phạm Văn T lấn chiếm một phần và làm hàng rào, cổng rào.

Anh không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà C tháo dỡ cổng rào, đập bỏ hàng rào và trả lại phần đất mà ông, bà đã lấn chiếm của gia đình anh có diện tích theo đo đạc thực tế là 87.2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 15 (được đặt thửa tạm là 1/15f), tờ bản đồ 24, loại đất thổ cư, tọa lạc tại ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre, yêu cầu công nhận anh được quyền sử dụng diện tích đất 246.4m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 24.

*Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị H trình bày:*

Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của Bà N cho vợ chồng bà Võ Thị Đ, ông Nguyễn Văn Đ (ông Đ là anh ruột bà Nguyễn Thị C). Trước đây mẹ ruột của bà là Huỳnh Thị Y có bán tiệm, bà Y có bán thiếu đồ cho gia đình của ông Đ, bà Đằm. Vì ông Đ là lính ngụy nên bị đưa đi học cải tạo, trong thời gian ông Đ đi học cải tạo thì bà Đằm tiếp tục mua đồ của bà Y và đóng thiếu mấy gia lúa, mỗi lần mượn lúa xong rồi trả đến khi ông Đ được miễn học cải tạo thì ông Đ, bà Đằm còn thiếu bà Y 05 gia lúa, sau đó ông Đ mượn của bà Y tiếp 05 gia lúa để nuôi vịt. Một thời gian sau, vịt bị chết hết mà ông Đ không có lúa trả lại cho bà Y nên vợ chồng ông Đ đồng ý đền ơn phần đất này cho bà Y. Đất đang tranh chấp của bà Y được Hợp tác xã cấp năm 1978. Bà Y đứng tên trong sổ mục kê từ năm 1994 nên bà Y chết thì bà và bà C cũng phải được thừa kế.

Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 246.4m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 24 của bà Huỳnh Thị Y để bà và bà C được chia 2/3 tài sản thừa kế của bà Y là 2/3 diện tích đất trên, cụ thể là nhận phần đất có nhà; 1/3 diện tích còn lại thì các con của ông Huỳnh Minh T và bà S (vợ ông T) được quyền sử dụng, cụ thể 1/3 này là 87.2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 15 (được đặt thửa tạm là 1/15f), tờ bản đồ số 24, loại đất thổ cư, tọa lạc tại ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre do vợ chồng ông T, bà C và con là Phạm Đình Minh H1 đang sử dụng.

Đối với căn nhà trên đất có kết cấu nền xi măng, cột bê tông đúc sẵn, vách tường lửng + be dĩa + tôn, mái tôn là nhà của bà Y để lại làm nhà thờ, bà không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với phần nhà do gia đình Anh Đ xây dựng thì bà yêu cầu đập bỏ, bà không bồi thường.

*Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải, các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị C trình bày:*

Bà thống nhất với phần trình bày của bà H và không có bổ sung gì thêm. Bà yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bà và bà Huỳnh Thị H 2/3 diện tích đất của bà Y đứng tên sổ mục kê, phần bà và bà H yêu cầu chung là 200m<sup>2</sup>.

*Tại các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các anh chị Trần Q1, Trần Q2, Trần Thị Tường O, Trần Thị Ngọc Q3 là ông Trần Q trình bày:*

Bà C đã chết. Ông là chồng của bà C. Các anh chị Trần Q1, Trần Q2, Trần Thị Tường O, Trần Thị Ngọc Q3 là con ruột của ông và bà C. Ông và các con kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C, vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của bà C và thống nhất với ý kiến của bà H.

*Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Huỳnh Quang L trình bày:*

Đất của bà nội anh là bà Huỳnh Thị Y nên yêu cầu nguyên đơn trả lại cho con của bà Y là bà H và những thừa kế là vợ con của ông T, chồng, con của bà C. Anh không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

*Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Huỳnh Thị T trình bày:*

Nguồn gốc đất là của bà Huỳnh Thị Y để lại nên các con của bà Y là cha của chị - ông Huỳnh Minh T và các cô là Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị C được thừa kế. Chị không có tranh chấp gì với bị đơn và không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

*Tại biên bản làm việc ngày 05 tháng 6 năm 2020 (BL 431-432), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trịnh Thị B trình bày:*

Bà và ông Huỳnh Minh T kết hôn năm 1969, có đăng ký kết hôn ở Thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn) nhưng đăng ký ở quận, huyện nào thì bà không nhớ. Đến năm 1974, bà và ông T ra Tòa án ly hôn nhưng hiện tại bà không còn giữ bản án, quyết định của Tòa án. Thời gian chung sống, bà và ông T có 02 con chung là chị T và anh L, không có tài sản chung, không có nợ ai. Sau khi ly hôn, bà cũng không liên lạc với ông T. Bà không biết và không liên quan gì đến phần đất tranh chấp trong vụ án này. Do đó, bà không có ý kiến, yêu cầu gì. Do bà không cung cấp được bản án, quyết định của Tòa án về việc bà và ông T ly hôn nên nếu Tòa án xác định bà có liên quan thì bà cũng từ chối nhận thừa kế của ông T (nếu có) và yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Đây là ý chí tự nguyện của bà. Bà cam kết không thắc mắc, khiếu nại về sau.

*Tại biên bản hòa giải và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 26 tháng 11 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn S trình bày:*

Ông và ông T không có tranh chấp về ranh đất và đồng ý với ranh đất theo hiện trạng ranh giới Tòa án đã đo đạc. Do bận công việc nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

*Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 11 tháng 02 năm 2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn D trình bày:*

Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do bận công việc nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Ông cam kết không khiếu nại về sau.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án số 07/2020/DS-ST ngày 02/3/2020 Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ vào các điều 100, 203 của Luật đất đai năm 2013; các điều 166, 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27, điểm đ khoản 1 điều 12, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu Bà S, anh Huỳnh Minh Đ, anh Huỳnh Minh X, anh Huỳnh Minh H, chị Huỳnh Thị Mộng T trả lại cho ông, bà phần đất đo đạc thực tế tổng diện tích 159.2m<sup>2</sup>, gồm: thửa 1/15d diện tích 132.8m<sup>2</sup> và thửa 1/15e diện tích 26.4m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc Bà S, anh Huỳnh Minh Đ, anh Huỳnh Minh X, anh Huỳnh Minh H, chị Huỳnh Thị Mộng T trả giá trị đất cho Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị C số tiền là 238.800.000đ (Hai trăm ba mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Huỳnh Minh Đ về việc yêu cầu công nhận cho anh quyền sử dụng đất diện tích 246.4m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 15 (gồm thửa 1/15d diện tích 132.8m<sup>2</sup>, thửa 1/15e diện tích 26.4m<sup>2</sup> và thửa 1/15f diện tích 87.2m<sup>2</sup>), mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị C (có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng giữ nguyên ý kiến của bà C) về việc yêu cầu chia di sản thừa kế do bà Huỳnh Thị Y chết để lại.

Buộc Bà S, anh Huỳnh Minh Đ, anh Huỳnh Minh X, anh Huỳnh Minh H, chị Huỳnh Thị Mộng T giao cho bà Huỳnh Thị H, ông Trần Q, anh Trần Q1, anh Trần Q2, chị Trần Thị Tường O và chị Trần Thị Ngọc Q3 số tiền là 84.906.000đ (Tám mươi bốn triệu chín trăm lẻ sáu nghìn đồng).

Bà S, anh Huỳnh Minh Đ, anh Huỳnh Minh X, anh Huỳnh Minh H, chị Huỳnh Thị Mộng T được nhận chung phần thừa kế giá trị là 30.323.500đ (Ba mươi triệu ba trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Phần thừa kế của anh Huỳnh Quang L, chị Huỳnh Thị T là 12.129.500đ (Mười hai triệu một trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng) tạm giao cho Bà S, anh Huỳnh Minh Đ, anh Huỳnh Minh X, anh Huỳnh Minh H, chị Huỳnh Thị Mộng T quản lý để giao lại cho anh Huỳnh Quang L, chị Huỳnh Thị T khi có yêu cầu. Nếu có tranh chấp, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Quang L có quyền khởi kiện vụ kiện khác.

Bà S, anh Huỳnh Minh Đ, anh Huỳnh Minh X, anh Huỳnh Minh H, chị Huỳnh Thị Mộng T được quyền sử dụng phần đất đo đạc thực tế tổng diện tích 159.2m<sup>2</sup>, gồm thửa 1/15d, diện tích 132.8m<sup>2</sup> và thửa 1/15e, diện tích 26.4m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Đất có tứ cận và các thông tin khác theo PH1 xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo bản án)

Bà S, anh Huỳnh Minh Đ, anh Huỳnh Minh X, anh Huỳnh Minh H, chị Huỳnh Thị Mộng T có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có yêu cầu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/3/2020 Bà S, chị Huỳnh Thị Mộng T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên Toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và kháng cáo, bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo pháp luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ là làm rõ phần đất tranh chấp có thuộc bằng khoán ngày 06/9/1971 do phía nguyên đơn cung cấp để giải quyết toàn diện vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của nguyên đơn và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

[1] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc tạm ngừng phiên tòa, xét thấy: Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện rõ nguồn gốc, quá trình sử dụng phần đất tranh chấp. Đồng thời, các cơ quan chức năng ở địa phương cũng đã có văn bản xác định về nguồn gốc phần đất. Do đó, đề nghị tạm ngừng phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát là không cần thiết.

[2] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về chia thừa kế di sản của bà Y: Trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất mà chưa được giải quyết bằng một bản án có hiệu lực pháp luật để xác định phần đất thuộc quyền sử dụng của ai, có phải là di sản thừa kế hay không nên việc bà H và bà C cho rằng đây là di sản của bà Y để lại để yêu cầu chia thừa kế là chưa đủ điều kiện để khởi kiện. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải trả lại đơn yêu cầu độc lập của bà H và bà C theo quy định tại Điều 192 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại thụ lý giải quyết trong cùng một vụ án là không phù hợp. Căn cứ điểm g, khoản 1, Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu độc lập của bà H và bà C.

[3] Trong quá trình thu thập chứng cứ, các bên đương sự trình bày không thống nhất về nguồn gốc phần đất tranh chấp. Nguyên đơn cho rằng phần đất thuộc một phần thửa 15 của bà Lê Thị N (mẹ bà C) cho bà C vào năm 1978. Ông T, bà C đã sử dụng đất đến năm 1982 thì gia đình bà Y chiếm một phần, cất chòi nuôi vịt và cất nhà ở cho đến nay. Bị đơn cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Huỳnh Thị Y được tập đoàn trưởng tổ đoàn kết sản xuất ấp 5, xã T cấp năm 1978 với diện tích 300m<sup>2</sup>, cấp trên đất của gia đình bà Đầm (chị Dâu bà C). Bà H (con bà Y) thì cho rằng nguồn gốc đất là của ông Đ, bà Đầm do nợ lúa của bà Y mà không có khả năng trả nên đã giao trả phần đất tranh chấp cho bà Y.

[4] Nguyên đơn cung cấp bằng khoán ngày 06/9/1971, Bà N được cấp bằng khoán diện tích 03ha đất, loại đất lúa nhưng không có hình thể hiện vị trí thửa đất,



theo trình bày của ông Đặng Văn Hoàng thì đất của Bà N cũng có vào hợp tác xã và được hợp tác xã quản lý. Như vậy, không có cơ sở để xác định phần đất tranh chấp nằm trong bằng khoán của bà Lê Thị N hay không.

[5] Nguyên đơn cho rằng bị đơn lấn đất cất nhà năm 1982 trong khi bị đơn trình bày đất được cấp năm 1978 – 1979. Căn cứ lời trình bày của ông Võ Đức Chinh có quan hệ bà con với bà C cũng như lời trình bày của ông Nết, ông Hoàng về nguồn gốc đất là các ông đã thấy bà Y cất nhà ở trên đất giai đoạn sau giải phóng từ năm 1975 đến năm 1978, như vậy lời xác nhận này phù hợp với lời trình bày của bị đơn. Bà H trình bày đất do ông Đ, bà Đàm giao cho bà Y do nợ lúa của bà Y nhưng ông Đ, bà Đàm không thừa nhận có việc giao đất như bà H trình bày.

[6] Về quá trình quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp: Các bên đương sự trình bày bà Y đã quản lý, sử dụng, tôn tạo đất trồng cấy kênh rạch để lên nền cất nhà ở trong giai đoạn từ năm 1978 – 1979 đến năm 1982. Ông T cho rằng khi bà Y lấn chiếm đất thì ông có ngăn cản nhưng không có chứng cứ chứng minh. Phần đất này bà Y có đăng ký vào sổ mục kê năm 1994. Quá trình sử dụng đất của bà Y liên tục, ổn định đến năm 1996 thì ông T mới tranh chấp. Tại biên bản hòa giải ngày 28/9/2015 ông T cho rằng năm 2000 khi đo đạc theo tọa độ thì ông T đồng ý nhập phần đất tranh chấp vào thửa 15 để vợ chồng ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, ông T không sử dụng phần đất tranh chấp, khi kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 thì hộ ông T không kê khai thửa 544 và không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất này, khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 thì mới nhập thửa 544 vào thửa 15. Theo Công văn số 210/UBND-NC ngày 22/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện T thì năm 2001 xã T đo đạc tọa độ trên địa bàn xã, do không có sự thống nhất ranh giới giữa các chủ sử dụng đất nên đã đo nhập thửa 544, 545 và 546 thành thửa 15. Như vậy, có căn cứ để xác định phần đất tranh chấp có diện tích là 159,2m<sup>2</sup> là của bà Y đã quản lý, sử dụng ổn định nên nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn giao trả phần đất này là không có cơ sở.

[7] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu ông T, bà C giao trả phần diện tích 87,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 15, tờ bản đồ số 24 là không có căn cứ. Bởi lẽ phần đất này phía bị đơn không quản lý, sử dụng mà phần đất này do phía nguyên đơn quản lý sử dụng từ năm 1996 đến nay và đã xây hàng rào kiên cố. Bà Y kê khai phần đất thuộc thửa 544 nhưng không qua đo đạc thực tế.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm.

[9] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tổng cộng là 4.141.100đ (Bốn triệu một trăm bốn mươi một nghìn một trăm đồng). Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị C đã nộp tạm ứng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) và tự nguyện chịu. Anh Huỳnh Minh Đ đã nộp tạm ứng 920.000đ (Chín trăm hai

mười nghìn đồng), bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị C đã nộp tạm ứng 1.221.100đ (Một triệu hai trăm hai mươi một nghìn một trăm đồng) và đã nộp xong.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị C, Bà S là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Trả lại cho Ông Phạm Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) theo biên lai thu số 0003932 ngày 25 tháng 02 năm 2015 và trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) theo biên lai thu số 0003931 ngày 25 tháng 02 năm 2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Anh Huỳnh Minh Đ, anh Huỳnh Minh H, chị Huỳnh Thị Mộng T phải liên đới chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Huỳnh Minh Đ đã nộp là 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004539 ngày 21/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả cho anh Huỳnh Minh Đ Số tiền còn lại là 3.300.000đ (Ba triệu ba trăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Huỳnh Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0015951 ngày 29/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho chị Huỳnh Thị Mộng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0011418 ngày 13/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Vi các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1, Điều 217, Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị C.

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309, Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Bà S và chị Huỳnh Thị Mộng T; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 02/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện T;

Căn cứ vào các điều 100, 203 của Luật Đất đai năm 2013; các điều 166, 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị C về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với Bà S, anh Huỳnh Minh Đ, anh Huỳnh Minh X, anh Huỳnh Minh H, chị Huỳnh Thị Mộng T.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Bà S, anh Huỳnh Minh Đ, anh Huỳnh Minh X, anh Huỳnh Minh H, chị Huỳnh Thị Mộng T về việc yêu cầu Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị C giao trả thửa 1/15f có diện tích  $87,2m^2$  từ bản đồ số 24; tọa lại tại ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Bà S, anh Huỳnh Minh Đ, anh Huỳnh Minh X, anh Huỳnh Minh H, chị Huỳnh Thị Mộng T được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích  $159,2m^2$  gồm thửa 1/15d có diện tích  $132,8m^2$  và thửa 1/15e có diện tích  $26,4m^2$ ; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, từ bản đồ số 24 tọa lại tại ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Đất có tứ cận và các thông tin khác theo pH1 xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo bản án.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tổng cộng là 4.141.100đ (Bốn triệu một trăm bốn mươi một nghìn một trăm đồng). Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị C đã nộp tạm ứng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) và tự nguyện chịu. Anh Huỳnh Minh Đ đã nộp tạm ứng 920.000đ (Chín trăm hai mươi nghìn đồng), bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị C đã nộp tạm ứng 1.221.100đ (Một triệu hai trăm hai mươi một nghìn một trăm đồng) và đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị C, Bà S là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Trả lại cho Ông Phạm Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) theo biên lai thu số 0003932 ngày 25 tháng 02 năm 2015 và trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) theo biên lai thu số 0003931 ngày 25 tháng 02 năm 2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Anh Huỳnh Minh Đ, anh Huỳnh Minh H, chị Huỳnh Thị Mộng T phải liên đới chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Huỳnh Minh Đ đã nộp là 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004539 ngày 21/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả cho anh Huỳnh Minh Đ Số tiền còn lại là 3.300.000đ (Ba triệu ba trăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Huỳnh Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0015951 ngày 29/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho chị Huỳnh Thị Mộng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0011418 ngày 13/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Ngọc Dũng**

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Các thẩm phán**

**Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Ngọc Hương    Lê Văn Phận**

**Huỳnh Ngọc Dũng**

